PHỤ LỤC 2: CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NHIỆM KỲ 2025-2030

*(Kèm theo dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng bộ xã Nam Thanh Miện lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030*)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | MỤC TIÊU |
| I. CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN | | | |
| 1 | Hằng năm, tỷ lệ kết nạp đảng viên mới | % | Phấn đấu từ 1,5% trở lên/tổng số đảng viên |
| 2 | Thành lập tổ chức đảng trong doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập. | Số tổ chức đảng | Phấn đấu thành lập 02 tổ chức đảng |
| Hàng năm, tỷ lệ tổ chức đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ | % | Từ 85% trở lên |
| 3 | Hàng năm, tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ | % | Từ 90% trở lên |
| 4 | Tỷ lệ tổ chức đảng trực thuộc được kiểm tra, giám sát trong nhiệm kỳ | % | 100 |
| 5 | Hằng năm, tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn | % | 100 |
| Hằng năm, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến | % | 85 |
| 6 | Đến năm 2030, tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến đạt | % | 85 |
| 7 | Chính quyền xã được công nhận đạt chuẩn “Chính quyền thân thiện” |  | Năm 2027 |
| II. CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ | | | |
| 1 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân/năm | % | 5% trở lên |
| 2 | Hằng năm, tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn tăng bình quân; trong đó: | % |  |
| Khu vực nông nghiệp, thuỷ sản tăng | % | 3,2% |
| Khu vực công nghiệp – xây dựng tăng | % | 15% -17% |
| Khu vực dịch vụ tăng | % | 10% - 13% |
| 3 | Đến năm 2030, giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản | Triệu đồng | 250 |
| III. CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI | | | |
| 1 | Giai đoạn 2026 – 2030, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tăng bình quân %/năm | % | 10% -12% |
| 2 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới đa chiều đến năm 2030 | % | 0,5% |
| 3 | Hằng năm, tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa | % | 95% trở lên |
|  | Hằng năm, tỷ lệ thôn đạt danh hiệu “làng văn hóa” | % | 100% (17/17 làng) |
| 4 | Duy trì tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn Quốc gia | % | 100% |
| 5 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục được trang bị ít nhất 01 phòng học thông minh | % | 100% |
|  | Mỗi cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có 01 nhà đa năng | % | 100% |
| 6 | Đến năm 2030, tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt | % | Trên 99% |
| 7 | Tỷ lệ người tham gia BHXH đến năm 2030 đạt | % | 65% |
| 8 | Đến năm 2030, tỷ lệ Trạm y tế xã đạt chuẩn Quốc gia theo bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã | % | 100% |
| 9 | Đến năm 2030, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu |  | Đạt |
| 10 | Hằng năm, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch | % | 100 |
| 11 | Hằng năm, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt | % | 95% trở lên |
| 12 | Hằng năm, hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và tham gia nghĩa vụ công an | % | 100% |